

Bản án số 57/2018/DS-PT

Ngày 02 - 8 - 2018

“V/v Tranh chấp chia
di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Trang.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn

Ông Nguyễn Hữu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 60/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện DC, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Chu Đoan T, sinh năm 1963. Có mặt.

Trú tại: Xóm 15, xã DT, huyện DC, Nghệ An.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956. Có mặt.

Trú tại: Xóm 16, xã DT, huyện DC, Nghệ An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Chu Thị A, sinh năm 1972. Vắng mặt

+ Anh Chu Hồng M, sinh năm 1979. Vắng mặt

+ Chị Đào Thị H, sinh năm 1981. Có mặt

Đều trú tại: Xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An.

+ Chị Chu Thị K, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Trú tại: Tổ 19, Phường 2, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

+ Chị Chu Thị C, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Trú tại; Xóm 17, xã DT, huyện DC, Nghệ An. Vắng mặt

+ Bà Phan Thị B. Vắng mặt.

+ Chị Chu Thị Thùy D, sinh năm 1976. Vắng mặt.

+ Chị Chu Thị Thùy Đ, sinh năm 1977. Vắng mặt.

+ Chị Chu Thị Cúc Ph, sinh năm 1982. Vắng mặt.

+ Chị Chu Thị Cúc N, sinh năm 1984. Vắng mặt.

+ Chị Chu Thị Bích Y, Sinh Năm 1990. Vắng mặt.

+ Chị Chu Thị Cúc Th, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Đều trú tại: Tổ 1, Đ, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

* *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956.

Trú tại: Xóm 16, xã DT, huyện DC, Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện DC, tỉnh Nghệ An, vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 7 năm 2010, đơn yêu cầu bổ sung ngày 14 tháng 3 năm 2017 và lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Chu Đoan T trình bày: Bố mẹ ông là cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch có 03 người con đẻ và 01 người con nuôi gồm: Ông là Chu Đoan T; ông Chu Bạch Đ (chết năm 1985) có vợ là bà Nguyễn

Thị L và các con là Chu Hồng M, Chu Thị K, Chu Thị C; ông Chu Hồng G (chết ngày 27 tháng 9 năm 2006) có vợ là bà Phan Thị B và các con là Chu Thị Thùy D, Chu Thị Thùy Đ, Chu Thị Cúc Th, Chu Thị Cúc Ph, Chu Thị Cúc N, Chu Thị Bích Y; chị Chu Thị A là con nuôi cụ Tr và cụ Ch.

Cụ Tr chết ngày 06 tháng 01 năm 1993 không để lại di chúc, cụ Ch chết ngày 17 tháng 9 năm 2006. Khi còn sống, hai cụ tạo lập được một khối tài sản bao gồm: Một ngôi nhà 04 gian, cấp 4, một gian nhà bếp, một nhà chăn nuôi, một giếng khơi, nhà tắm, sân phơi, bờ tường bao nằm trên thửa đất có diện tích 996 m², tại xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 mang tên Trần Thị Ch.

Về nguồn gốc thửa đất, ông T trình bày: Khi ông sinh ra thì cụ Tr, cụ Ch đã ở trên mảnh đất đó. Khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông vẫn sống chung với cụ Tr, cụ Ch. Đến năm 1983 thì gia đình vợ chồng ông Chu Bạch Đ và bà Nguyễn Thị L cùng về ở chung với cụ Tr, cụ Ch. Được một thời gian thì vợ chồng ông ra ở riêng nơi khác. Năm 1985, ông Đ chết, bà L cùng các con tiếp tục sinh sống ở đó cho đến nay.

Trước khi chết, vào ngày 01 tháng 8 năm 2005, cụ Trần Thị Ch đến Ủy ban nhân dân xã DT nhờ anh Chu Tự Dũng là Cán bộ Ủy ban xã viết hộ một bản di chúc, có nội dung để lại cho bà Nguyễn Thị L cùng con trai bà L là anh Chu Hồng M 498 m² đất (gồm 100 m² đất ở và 398 m² đất vườn) tại thửa đất của cụ. Phần còn lại 498 m² đất (gồm 100 m² đất ở và 398 m² đất vườn) để lại cho ông Chu Đoan T. Sau khi viết xong, anh D đã đọc lại cho cụ Ch nghe và điểm chỉ vào bản di chúc trước sự chứng kiến của anh Hồ Sỹ Th, ông Chu Đoan T và bà Nguyễn Thị L. Anh Th và ông T cũng ký làm chứng vào bản di chúc, còn bà L không ký. Sau đó, cụ Ch cùng ông T và bà L đưa bản di chúc cho Cán bộ Tư pháp xã để xác nhận thì Cán bộ Tư pháp nói cứ để đó hôm sau gọi lên lấy, nên cả 03 người cùng ra về.

Sau khi cụ Ch chết, ông T đã lên gặp Cán bộ Tư pháp hỏi bản di chúc thì được trả lời đã bị thất lạc. Sau nhiều lần ông trực tiếp hỏi thì đến tháng 11 năm 2009, Cán bộ Tư pháp tìm được và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã DT đã ký xác nhận chữ ký của anh Chu Tự D. Ông đã công bố bản di chúc để bà L thực hiện nhưng bà L không chịu nên ông đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã DT giải

quyết. Ủy ban nhân dân xã đã triệu tập hai bên lên giải quyết nhưng bà L không có mặt nên xã không tiến hành hòa giải được.

Nay, ông T yêu cầu Tòa án chia thừa kế mảnh đất mà mẹ ông để lại theo di chúc cụ Ch đã lập vào ngày 01 tháng 8 năm 2005. Còn các tài sản khác ông không yêu cầu.

Quá trình lấy lời khai, hòa giải tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày về quan hệ gia đình, thời gian cụ Tr, cụ Ch, ông Đ, ông G chết; nguồn gốc thửa đất và tài sản để lại trên đất của cụ Tr, cụ Ch thống nhất như phần trình bày của ông T. Bà cũng thừa nhận khi bà cùng ông Đ và con cái về ở chung từ năm 1983 thì cụ Tr, cụ Ch đã ở trên thửa đất đó và từ đó đến nay không có sự thay đổi nào về ranh giới, diện tích. Đồng thời thừa nhận có việc cụ Ch lập di chúc tại Ủy ban nhân dân xã DT như ông T trình bày và đó là bản di chúc ông T đã cung cấp cho Tòa án.

Tuy nhiên, bà L không đồng ý với yêu cầu của ông T về việc chia thừa kế theo di chúc cụ Ch để lại. Theo bà, tuy nguồn gốc thửa đất là của cụ Tr, cụ Ch tạo lập, sau khi cụ Tr chết vào năm 1993, cụ Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Mặc dù giấy chứng nhận chỉ mang tên cụ Ch nhưng tại thời điểm đó Nhà nước thực hiện giao đất theo Nghị định 64/CP, theo đó thì đất sản xuất được chia từ trong vườn ra ngoài đồng nên thửa đất trên chỉ có 200 m² đất ở là thuộc quyền sử dụng riêng của cụ Ch, còn 796 m² đất vườn còn lại là thuộc quyền sử dụng chung của 05 người gồm cụ Ch, bà L cùng ba người con của bà L là anh M, chị K và chị C. Vì vậy, việc bà Hoan lập di chúc định đoạt toàn bộ diện tích 996 m² đất là không hợp pháp. Mặt khác, bà L còn cho rằng về trình tự lập bản di chúc trên cũng không hợp pháp, bởi vì bản di chúc được lập vào tháng 8 năm 2005 nhưng đến tháng 11 năm 2009 mới được Ủy ban nhân dân xã DT xác nhận.

Do đó, bà L yêu cầu chỉ chia thừa kế theo pháp luật 200 m² đất ở và 1/5 diện tích đất vườn (159,2 m²) của cụ Ch để lại. Phần đất vườn còn lại thuộc quyền sử dụng của bà, anh M, chị K và chị C.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất là của cụ Tr và cụ Ch.

Anh Chu Hồng M có ý kiến như trình bày của bà Nguyễn Thị L.

Chị Chu Thị K, chị Chu Thị C trình bày diện tích đất vườn đang tranh chấp có một phần thuộc quyền sử dụng của mình mà không có ý kiến gì về việc chia thừa kế.

Chị Chu Thị A đề nghị để lại 200 m² đất ở để làm nơi thờ cúng, phần còn lại chia theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L, chị Chu Thị C, chị Chu Thị K trong quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa có ý kiến: Nếu phân chia di sản thừa kế về đất thì yêu cầu được nhận đất và nhường lại phần thừa kế sử dụng đất cho anh Chu Hồng M sử dụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị B, chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y đều đề nghị để lại 200 m² đất ở để làm nơi thờ cúng, phần còn lại có ý kiến giải quyết theo pháp luật. Riêng chị Chu Thị Cúc Th thì thực hiện chia di sản theo đúng di chúc, chia cho ông T một phần đất theo đúng ý nguyện của cụ Ch, bản thân chị không có yêu cầu được chia và hưởng phần phần di sản của ông bà nội. Nếu được hưởng một phần thì để lại cho ông T làm nhà thờ cúng.

Với nội dung trên, Bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện DC, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Áp dụng Điều 227, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 188 Luật đất đai 2013; Điều 612, 613, 623; khoản 3 Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Tuyên bố bản di chúc của bà Trần Thị Ch lập ngày 01 tháng 8 năm 2005 nhờ anh Chu Tự D viết hộ là di chúc không hợp pháp.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Chu Đoan T về chia thừa kế tài sản theo di chúc.

Chấp nhận yêu cầu bổ sung của ông Chu Đoan T về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch là 1020,7 m² đất tại thửa số 232, tờ bản đồ số 112-64 thuộc xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An đã được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên bà Trần Thị Ch theo pháp luật, có giá trị 816.650.000 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của chị Chu Thị C, chị Chu Thị K nhường phần của mình được hưởng cho anh Chu Hồng M.

Công nhận sự tự nguyện của chị Chu Thị Cúc Th nhường phần của mình được hưởng cho ông Chu Đoan T.

* Giao cho ông Chu Đoan T được quyền sử dụng 291,8 m² (trong đó, đất ở 50 m² và 241,8 m² đất vườn) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 (theo thửa mới là 126, tờ bản đồ 31) thuộc xóm 16, DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên cụ Trần Thị Ch.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 7,5 mét.

- Phía Tây Bắc giáp phần đất nhà bà Chu Thị X có kích thước 7,5 mét.

- Phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị Chu Thị A và Phan Thị B và Chu Thị Thùy D, Chu Thị Thùy Đ, Chu Thị Cúc Ph, Chu Thị Cúc N, Chu Thị Bích Y kích thước 38,89 mét.

- Phía Tây Nam giáp phần đất bà Vũ Thị S kích thước 38,94 mét.

* Giao cho anh Chu Hồng M được quyền sử dụng 529,3 m² (trong đó đất ở 50 m² và 479,3 m² đất vườn) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 (theo thửa mới là 126, tờ bản đồ 31) thuộc xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên cụ Trần Thị Ch.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 13,55 mét.

- Phía Tây Bắc giáp phần đất nhà bà Chu Thị X có kích thước 13,59 mét.

- Phía Đông Bắc giáp đất nhà chị Chu Thị A và ông Trần Xuân V có kích thước 38,77 mét (14,04 mét + 18,9 mét + 5,83 mét).

- Phía Tây Nam giáp phần đất chia cho chị Chu Thị A và bà Phan Thị B và Chu Thị Thùy D, Chu Thị Thùy Đ, Chu Thị Cúc Ph, Chu Thị Cúc N, Chu Thị Bích Y kích thước 38,85 mét.

Buộc anh Chu Hồng M thanh toán giá trị chênh lệch tài sản 274,13 m².

Giá trị 219.304.000 đồng. Trong đó thanh toán cho chị Chu Thị A 109.652.000 đồng; thanh toán cho bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y 109.652.000 đồng (mỗi người được hưởng 18.275.333 đồng).

* Giao cho chị Chu Thị A, bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y sử dụng 199,6 m² (trong đó đất ở 100 m²; đất vườn 99,6 m²) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 (theo thửa mới là 126, tờ bản đồ 31) thuộc xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên cụ Trần Thị Ch. Có vị trí, kích thước tiếp giáp cụ thể như sau:

- Phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho bà L, anh M, chị C, chị K; kích thước 38,85 mét.

- Phía Tây Nam giáp phần đất chia cho ông T có kích thước 38,89 mét.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 5,14 mét.

- Phía Tây Bắc giáp phần đất bà Chu Thị X có kích thước 5,14 mét.

Trong đó, chị Lài được sử dụng 118,02 m² và được nhận tiền từ anh Chu Hồng M giao lại 109.652.000 đồng. Bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y được sử dụng 81,58 m² và được nhận tiền từ anh Chu Hồng M giao lại 109.652.000 đồng.

Đối với phần đất giao cho các đương sự sử dụng có sơ đồ kèm theo bản án.

Chị Chu Thị A phải trích trả số tiền công sức tôn tạo thửa đất là 12.500.000 đồng và 198.000 đồng. Tổng cộng là 12.698.000 đồng tiền xây tường rào giao lại cho bà L, anh M, Chị Hảo.

Bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y phải trích trả số tiền công sức tôn tạo thửa đất là 12.500.000 đồng và 198.000 đồng. Tổng cộng là 12.698.000 đồng tiền xây tường rào giao lại cho bà L, anh M, chị Hảo.

Ông Chu Đoan T phải trích trả số tiền công sức tôn tạo thửa đất là 12.500.000 đồng và 540.000 đồng. Tổng cộng là 13.040.000 đồng tiền xây tường rào giao lại cho bà L, anh M, chị Hảo.

Bà Nguyễn Thị L, anh Chu Hồng M, chị Đào Thị H được nhận số tiền trích công sức từ ông Chu Đoan T, chị Chu Thị A, bà Phan Thị B và các con bà B. Tổng cộng là 38.436.000 đồng. Trong đó, bà L được hưởng 12.812.000 đồng, anh M chị Hảo được hưởng 25.624.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 8 năm 2017, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án với nội dung: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm khi tuyên số diện tích đất trong vườn 996 m², trong đó có 200 m² đất ở, 796 m² đất vườn chia 04 phần cho ông Chu Bạch Đ(chồng của bà L) và 03 người con của cụ Ch là ông Chu Hồng G, ông Chu Đoan T, con nuôi Chu Thị A đều bằng nhau là không đúng với quy định của pháp luật và thực tế chia đất của Ủy ban nhân dân xã DT vì đất 796 m² đất vườn là đất sản xuất nông nghiệp lâu dài của mẹ con bà. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán được phân công đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Các bên đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản thừa kế, diện và hàng thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng của của bà Nguyễn Thị L, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa cách tuyên, sửa tiền trích công sức cho bà L vì quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm trong việc nhận định về việc xét xử vắng mặt đương sự là do đã được triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, trong khi chưa xác định được chị Chu Thị Cúc N có đang ở nước ngoài hay không nên cần xác định đây là

trường hợp không xác định được địa chỉ của người liên quan trong diện thừa kế để tạm giao phần thừa kế của chị Ph cho bà B (mẹ chị Ph). Việc trích một phần công sức cho bà L là người có công trong việc tôn tạo di sản thừa kế là chưa tương xứng. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế xong mới trích công sức tôn tạo, bảo quản tài sản là chưa phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 làm căn cứ tính án phí là không đúng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không tạm giao và đề nghị các đương sự đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tăng thêm là chưa chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Chu Thị A, anh Chu Hồng M, chị Chu Thị K, bà Phan Thị B, chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y, chị Chu Thị Cúc Th. Quá trình giải quyết vụ án, một số đương sự đã có lời khai đề nghị giải quyết vắng mặt, một số đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, đồng thời, nguyên đơn, bị đơn đều giữ nguyên các yêu cầu và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung vụ án: Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện DC, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64, diện tích 996 m² (trong đó, có 200 m² đất ở và 796 m² đất vườn) cho cụ Trần Thị Ch. Cụ Ch chết năm 2005. Sau đó, ông Chu Doan T (là con trai của cụ Ch) khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm sau khi nghiên cứu hồ sơ, căn cứ các chứng cứ, tài liệu, lời khai, yêu cầu của các đương sự và các quy định của pháp luật, đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, tiến hành phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử lại vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

Theo sổ mục kê, sổ địa chính và hồ sơ xin đăng ký quyền sử dụng đất thì thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 tại xã DT, huyện DC có diện tích 996 m² đã được Ủy ban nhân dân huyện DC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797, số vào sổ 36 ngày 25 tháng 02 năm 1997. Trong quá trình đo đạc bản đồ kỹ thuật số thì thửa đất có diện tích là 1020,7 m², như vậy có tăng thêm 24,7 m². Căn cứ Biên bản xác minh ngày 18 tháng 7 năm 2017 thì Ủy ban nhân dân xã DT xác định đây là phần diện tích tăng thêm, do có sự sai số trong quá trình đo đạc trước và bản đồ số hiện nay, còn về nguồn gốc đất của cụ Tr và cụ Ch được tạo lập trước năm 1980, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề, không lấn chiếm hành lang giao thông nên phần tăng thêm này vẫn thuộc quyền sử dụng của chủ sử dụng đất của cụ Tr và cụ Ch. Do vậy, diện tích đất được tính chia thừa kế là diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích tăng thêm là 1020,7 m².

Trong quá trình sơ thẩm, cả nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận diện tích đất 996 m² (nay có diện tích 1020,7 m²) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 tại xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An là tài sản của cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch.

Năm 1993, cụ Chu Văn Tr chết không để lại di chúc phần chia di sản liên quan đến thửa đất. Năm 1997, toàn bộ diện tích thửa đất trên được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình cụ Trần Thị Ch. Điều này cũng được bà L thừa nhận tại đơn kháng cáo. Ngày 01 tháng 8 năm 2005, cụ Trần Thị Ch chết, có để lại di chúc nhưng không hợp pháp. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và xác định diện tích đất 996 m² (200 m² đất ở, 799 m² đất vườn) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ 112-64 tại xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An đã được Ủy ban nhân dân huyện DC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797, số vào sổ 36 ngày 25 tháng 02 năm 1997 cho cụ Trần Thị Ch là di sản thừa kế do cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch để lại để chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế là có căn cứ và đúng pháp luật.

Việc bà kháng cáo cho rằng bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện DC xác định 796 m² đất vườn, trong tổng số 996 m² đất là của cụ Tr, cụ Ch là không đúng vì đó là đất sản xuất nông nghiệp lâu dài của mẹ con bà. Hội đồng

xét xử thấy rằng thửa đất số 232, tờ bản đồ 112-64 có diện tích 996 m² gồm 200 m² đất ở và 796 m² đất vườn được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều có thời hạn sử dụng lâu dài, trong khi đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP chỉ có thời hạn sử dụng là 20 năm. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như trong đơn kháng cáo, bà L đều thừa nhận toàn bộ thửa đất tranh chấp 996 m² (trong đó, 200 m² đất ở, 796 m² đất vườn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trần Thị Ch là của cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch. Xét về nguồn gốc đất thì đây là thửa đất mà cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch được cấp đúng theo quy định, bà L khi về làm dâu đã có diện tích đất như trên, tứ cận đã có người ở, bà không có công sức khai hoang, khi cụ Ch làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L biết nhưng không có khiếu nại gì, cụ Ch là người trực tiếp sử dụng thửa đất này từ lúc được cấp cho đến lúc chết mà không có bất kỳ sự tranh chấp nào.

Trong quá trình sơ thẩm, ông Chu Đoan T đã bỏ sung vào đơn khởi kiện: Trong trường hợp bản di chúc của cụ Ch lập không hợp pháp thì đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản theo pháp luật và cũng yêu cầu chia toàn bộ khối di sản của cụ Tr và cụ Ch để lại trong cùng vụ án. Do bản di chúc mà cụ Trần Thị Ch lập ngày 01 tháng 8 năm 2005 là không hợp pháp nên Tòa án đã giải quyết vụ án với nội dung là chia di sản thừa kế theo pháp luật. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông Chu Bạch Đằng, ông Chu Hồng G, ông Chu Đoan T và chị Chu Thị A đều là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch. Do đó, bản án sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của cụ Tr và cụ Ch cho những người này là đúng quy định của pháp luật.

Đối với các di sản trên đất do cụ Tr và cụ Ch để lại là một ngôi nhà cấp 4 bốn gian, một gian nhà bếp, một nhà chăn nuôi, một giếng khơi, nhà tắm, sân phơi, bờ tường bao các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Vì vậy, việc bà Nguyễn Thị L cho rằng 796 m² đất vườn là đất sản xuất nông nghiệp lâu dài của mẹ con bà là không có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của bà L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật.

[4] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Đối với nội dung cần xác định địa chỉ của chị Chu Thị Cúc N làm căn cứ giải quyết vụ án, xét thấy, mặc dù quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị B (là

mẹ của chị Ph) khai chị Ph đã xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bản án sơ thẩm chia phần di sản thừa kế cho chị Ph được hưởng là đúng quy định pháp luật. Nhưng không tạm giao phần tài sản của chị Ph cho người thân hay người được thừa kế khác là chưa đầy đủ. Do đó cần giao phần di sản mà chị Ph được hưởng cho bà Phan Thị B (Mẹ chị Ph) tạm thời quản lý và thực hiện nghĩa vụ trích giao công sức theo quyết định của bản án là phù hợp. Nếu sau này chị Chu Thị Cúc N có mặt tại địa phương nhưng bà B không giao lại phần tài sản thừa kế mà chị Ph được hưởng thì chị Ph có quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác.

Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần công sức cho bà L là người có công trong việc tôn tạo di sản thừa kế là chưa tương xứng và phân chia di sản thừa kế xong mới trích công sức tôn tạo, bảo quản tài sản là chưa phù hợp, xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không có khiếu nại gì. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng sai quy định của pháp luật để tính án phí, căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì cách tính án phí phải căn cứ quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Do đó, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm không tạm giao và đề nghị các đương sự đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tăng thêm, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất được tính chia thừa kế là diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích tăng thêm, tổng cộng 1020,7 m² là đúng pháp luật. Các đương sự có trách nhiệm, nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Do đó, bản án sơ thẩm còn có một số thiếu sót nên cần phải sửa lại cách tuyên cho đúng pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên cần miễn án phí phúc thẩm, trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án cho đúng pháp luật.

Căn cứ Điều 227, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 188 Luật đất đai 2013; Điều 612, 613, 623; khoản 3 Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; xử:

Tuyên bố bản di chúc của bà Trần Thị Ch lập ngày 01 tháng 8 năm 2005 nhờ anh Chu Tự Dũng viết hộ là di chúc không hợp pháp.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Chu Đoan T về chia thừa kế tài sản theo di chúc.

Chấp nhận yêu cầu bổ sung của ông Chu Đoan T về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Chu Văn Tr và cụ Trần Thị Ch là 1020,7 m² đất tại thửa số 232, tờ bản đồ số 112-64 thuộc xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên bà Trần Thị Ch theo pháp luật, có giá trị 816.650.000 đồng (Tám trăm mười sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

Công nhận sự tự nguyện của chị Chu Thị C, chị Chu Thị K nhường phần của mình được hưởng cho anh Chu Hồng M.

Công nhận sự tự nguyện của chị Chu Thị Cúc Th nhường phần của mình được hưởng cho ông Chu Đoan T.

* Giao cho ông Chu Đoan T được quyền sử dụng 291,8 m² (trong đó, đất ở 50 m² và 241,8 m² đất vườn) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 (theo thửa mới là 126, tờ bản đồ 31) thuộc xóm 16, DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên cụ Trần Thị Ch.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 7,5 mét.

- Phía Tây Bắc giáp phần đất nhà bà Chu Thị X có kích thước 7,5 mét.

- Phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị Chu Thị A và Phan Thị B và Chu Thị Thùy D, Chu Thị Thùy Đ, Chu Thị Cúc Ph, Chu Thị Cúc N, Chu Thị Bích Y kích thước 38,89 mét.

- Phía Tây Nam giáp phần đất bà Vũ Thị S kích thước 38,94 mét.

* Giao cho anh Chu Hồng M được quyền sử dụng 529,3 m² (trong đó đất ở 50 m² và 479,3 m² đất vườn) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 (theo thửa mới là 126, tờ bản đồ 31) thuộc xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên cụ Trần Thị Ch.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 13,55 mét.

- Phía Tây Bắc giáp phần đất nhà bà Chu Thị X có kích thước 13,59 mét.

- Phía Đông Bắc giáp đất nhà chị Chu Thị A và ông Trần Xuân V có kích thước 38,77 mét (14,04 mét + 18,9 mét + 5,83 mét).

- Phía Tây Nam giáp phần đất chia cho chị Chu Thị A và bà Phan Thị B và Chu Thị Thùy D, Chu Thị Thùy Đ, Chu Thị Cúc Ph, Chu Thị Cúc N, Chu Thị Bích Y kích thước 38,85 mét.

Buộc anh Chu Hồng M thanh toán giá trị chênh lệch tài sản 274,13 m².

Giá trị 219.304.000 đồng (Hai trăm mười chín triệu, ba trăm linh tư nghìn đồng). Trong đó thanh toán cho chị Chu Thị A 109.652.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng); thanh toán cho bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y 109.652.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng), mỗi người được hưởng 18.275.333 đồng (Mười tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

* Giao cho chị Chu Thị A, bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y sử dụng 199,6 m² (trong đó đất ở 100 m²; đất vườn 99,6 m²) tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 112-64 (theo thửa mới là 126, tờ bản đồ 31) thuộc xóm 16, xã DT, huyện DC, tỉnh Nghệ An, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 388797 mang tên cụ Trần Thị Ch. Có vị trí, kích thước tiếp giáp cụ thể như sau:

- Phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho bà L, anh M, chị C, chị K; kích thước 38,85 mét.

- Phía Tây Nam giáp phần đất chia cho ông T có kích thước 38,89 mét.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 5,14 mét.

- Phía Tây Bắc giáp phần đất bà Chu Thị X có kích thước 5,14 mét.

Trong đó, chị Lài được sử dụng 118,02 m² và được nhận tiền từ anh Chu Hồng M giao lại 109.652.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng). Bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y được sử dụng 81,58 m² và được nhận tiền từ anh Chu Hồng M giao lại 109.652.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Đối với phần đất giao cho các thừa kế được sử dụng có sơ đồ của Tòa án cấp sơ thẩm kèm theo bản án. Những người thừa kế di sản được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan, chính quyền địa phương để làm thủ cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

Chị Chu Thị A phải trích trả số tiền công sức tôn tạo thửa đất là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) và 198.000 đồng (Một trăm chín mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng là 12.698.000 đồng (Mười hai triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền xây tường rào giao lại cho bà L, anh M, chị H.

Bà Phan Thị B và chị Chu Thị Thùy D, chị Chu Thị Thùy Đ, chị Chu Thị Cúc Ph, chị Chu Thị Cúc N, chị Chu Thị Bích Y phải trích trả số tiền công sức tôn tạo thửa đất là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) và 198.000 đồng (Một trăm chín mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng là 12.698.000 đồng (Mười hai triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền xây tường rào giao lại cho bà L, anh M, chị Hảo. Giao cho bà Phan Thị B (Mẹ đẻ của chị Ph) quản lý phần tài sản của chị Chu Thị Cúc N và thực hiện việc nghĩa vụ trích chia tài sản được hưởng theo quy định bản án. Khi nào chị Chu Thị Cúc N có mặt thì có trách nhiệm bàn giao lại tài sản thừa kế được chia cho chị Ph theo quy định. Nếu sau này chị Chu Thị Cúc N có mặt tại địa phương nhưng bà B không giao lại phần tài sản thừa kế mà chị Ph được hưởng thì chị Ph có quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác.

Ông Chu Đoan T phải trích trả số tiền công sức tôn tạo thửa đất là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) và 540.000 đồng (Năm trăm, bốn mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 13.040.000 đồng (Mười ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền xây tường rào giao lại cho bà L, anh M, chị Hảo.

Bà Nguyễn Thị L, anh Chu Hồng M, chị Đào Thị H được nhận số tiền trích công sức từ ông Chu Đoan T, chị Chu Thị A, bà Phan Thị B và các con bà B. Tổng cộng là 38.436.000 đồng (Ba mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Trong đó, bà L được hưởng 12.812.000 đồng (Mười hai triệu, tám trăm mười hai nghìn đồng), anh M, chị Hảo được hưởng 25.624.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

+ Buộc ông Chu Đoan T phải nộp 12.324.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.245.000 đồng mà bà Lê Thị Oanh đã nộp thay cho ông tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện DC theo biên lai thu tiền số 0000407 ngày 19 tháng 11 năm 2010. Ông T còn phải nộp 11.079.000 đồng (Mười một triệu không trăm bảy chín nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Buộc anh Chu Hồng M phải nộp 10.204.000 đồng (Mười triệu hai trăm linh tư nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Buộc chị Chu Thị A phải nộp 10.838.900.000 đồng (Mười triệu tám trăm ba tám nghìn chín trăm đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Buộc bà Phan Thị B và Chu Thị Thùy D, Chu Thị Thùy Đ, Chu Thị Cúc Ph, Chu Thị Cúc N, Chu Thị Bích Y phải nộp 9.382.900 đồng (chín triệu ba trăm tám hai nghìn chín trăm đồng) án phí Dân sự sơ thẩm, mỗi đương sự phải nộp 1.563.816 đồng (Một triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm mười sáu đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 12, Điều 48 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L. Trả lại cho bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà Hoan nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004250 ngày 07 tháng 9 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện DC, tỉnh Nghệ An.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện DC;
- Chi cục THADS huyện DC;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Hồng Trang